

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 10**MÔN: TIẾNG ANH 7 GLOBAL SUCCESS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****I. LANGUAGE****Choose the word which has the underlined part pronounced differently.****1.**

- A. fried
- B. talented
- C. gifted
- D. decided

2.

- A. treasure
- B. occasion
- C. surely
- D. television

Choose the correct answer A, B, C or D to complete the following sentences.**3. Mozart was one of the most famous _____ of classical music.**

- A. actors
- B. composers
- C. artists
- D. makers

4. My favourite outdoor activity is _____.

- A. cycling
- B. watching TV
- C. reading
- D. listening to music

5. He can teach me to _____ some popular dishes. He has a lot of free time today.

- A. roast
- B. stew
- C. cook
- D. toast

6. They built our school a long time ago, maybe _____ 1996.

- A. on
- B. in
- C. at

D. of

7. Would you like to have _____ apple juice?

A. lots

B. a lot

C. little

D. some

8. Last summer, we started a _____ service project.

A. hotel

B. restaurant

C. community

D. school

9. My uncle's house is full of interesting pieces of art. It's _____ a museum.

A. like

B. different

C. similar

D. as

10. Mi _____ playing computer games because it's not good for her eyes.

A. enjoys

B. hates

C. loves

D. likes

II. READING

Read the text and fill in each gap with one word from the box:

Warm Clothes is a famous (11) _____ group in Viet Nam. Its members are both parents and their children.

Last year, they (12) _____ many activities to help their community. The group collected clothes and sent them (13) _____ poor people in rural areas. The parents taught their children to make things from bamboo and bottles. They then sold these to buy books, and donate them to village children. They also (14) _____ to the villages and tutored small kids there. They really brought love to those (15) _____ villages.

11.

A. school

B. volunteer

C. volunteering

D. voluntary

12.

A. give

B. have

C. had

D. make

13.

A. to

B. up

C. for

D. at

14.

A. going

B. went

C. go

D. goes

15.

A. small

B. modern

C. interesting

D. loving

Read the text and circle the best answer to each question below.

Have you ever seen a water puppet show? It is so special and fantastic. It's a unique Vietnamese tradition.

Children love the performance, and tourists who come to Viet Nam greatly enjoy this kind of art.

Water puppetry (Múa rối nước) is a traditional art form. It began in the 11th century. It originated in the villages of the Red River Delta of North Viet Nam. The show is performed in a pool. The puppets are supported by strings under the water and controlled by the puppeteers behind a screen, so they appear to be moving on the water. The puppets are made of wood and then painted.

The themes of the puppet show are rural: the performances show everyday life in the countryside and folk tales. There are stories about rice farming, fishing, and Vietnamese village festivals.

16. When did water puppetry begin?

A. in the 12th century

B. in the 11th century

C. in the 14th century

D. in the 15th century

17. Where does a water puppet show take place?

A. in a pool

B. in the lake

C. in the sea

D. in the river

18. Who are the puppets controlled by?

- A. the singers
- B. the puppeteers
- C. the doctor
- D. the girls

19. What are the puppets made of?

- A. plastic
- B. paper
- C. cotton
- D. wood

20. What are water puppet show normally about?

- A. everyday life in the countryside and folk tales
- B. everyday life in the city
- C. everyday life in the small town
- D. everyday life in the countryside and sometimes city

III. WRITING

I. Circle A, B, C or D which is not correct in standard English.

21. We help the elderly in a village last summer.

- A. We
- B. help
- C. in
- D. last summer

22. How many milk do you drink every day? - Just a glass.

- A. many
- B. do you drink
- C. every day
- D. a

Complete the second sentence using the words in brackets.

23. They are interested in drinking tea after meals. (**like**)

They _____

24. A ticket to the theatre is cheaper than I expected. (**not as ... as**)

A ticket to the theatre is _____

25. My dad loves outdoor activities. I love outdoor activities. (**and**)

My dad _____

26. What is the price of a bowl of beef noodle soup? (**much**)

How _____?

Complete these sentences using the provided words.

27. We/ join/ community activities/ help/ the needy/ last summer.

28. Each of my three sisters/ be/ very different/ the others.

29. There/ lot/ sugar/ in the bowl.

30. Healthy food/ love/ laughter/ bring/ healthy life.

IV. LISTENING

Listen and choose the best answers A, B or C.

Tải audio [tại đây](#)

31. While camping, we have a lot of time for _____.

- A. games
- B. reading
- C. talking
- D. singing

32. When camping near the beach, we can _____.

- A. go fishing
- B. go swimming
- C. surfing
- D. boating

33. We can have _____ by an open fire.

- A. breakfast
- B. lunch
- C. dinner
- D. supper

34. At the campsite, there is no television or _____.

- A. Internet
- B. computer
- C. wifi
- D. laptop

35. We should bring _____ things like food and water, a sleeping bag, a compass and some insect cream.

- A. important
- B. useful
- C. necessary

D. simple

Listen and tick (✓) T(True) or F(False).

Tải audio [tại đây](#)

36. People in Minh's area always have three meals a day.
37. They sometimes have bread or xoi (sticky rice) for breakfast.
38. Lunch often starts at 11:30 a.m.
39. People in his neighbourhood often have rice with fresh vegetables, and seafood or meat for dinner.
40. After dinner, they often have some fruit and green milktea.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. A	5. C	9. A	13. A	17. A	21. B	33. C	37. F
2. C	6. B	10. B	14. B	18. B	22. A	34. B	38. T
3. B	7. D	11. B	15. A	19. D	31. A	35. A	39. T
4. A	8. C	12. C	16. B	20. A	32. B	36. F	40. F

23. They like drinking tea after meals

24. A ticket to the theatre is not as expensive as I expected.

25. My dad and I love outdoor activities

26. How much is a bowl of beef noodle soup ?

27. We joined community activities to help the needy last summer.

28. Each of my three sisters is very different from the others.

29. There is a lot of sugar in the bowl.

30. Healthy food, love and laughter bring a healthy life.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. A****Phương pháp:**

Cách phát âm “-ed”

- /t/: Khi từ có tận cùng bằng các âm /tʃ/, /θ/, /ʃ/, /s/, /k/, /p/, /f/.

- /ɪd/: Khi từ có tận cùng là các âm /t/, /d/.

- /d/: Khi các từ có tận cùng là âm còn lại.

Lời giải chi tiết:A. fried /fraɪd/B. talented /'tæləntɪd/C. gifted /'gɪftɪd/D. decided /dɪ'saɪdɪd/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /d/, còn lại phát âm là /ɪd/.

Chọn A

2. C**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.

- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:A. treasure /'treʒə(r)/

B. occasion /ə'keɪʒn/

C. surely /'ʃʊəli/

D. television /'telɪvɪʒn/

Phản gạch chân phương án C được phát âm là /ʃ/, còn lại phát âm là /ʒ/.

Chọn C

3. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Mozart was one of the most famous _____ of classical music.

(Mozart là một trong _____ cổ điển nổi tiếng nhất.)

Lời giải chi tiết:

A. actors (n): diễn viên

B. composers (n): nhà soạn nhạc

C. artists (n): nghệ sĩ

D. makers (n): nhà sản xuất

Câu hoàn chỉnh: Mozart was one of the most famous **composers** of classical music.

(Mozart là một trong những nhà soạn nhạc cổ điển nổi tiếng nhất.)

Chọn B

4. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

My favourite outdoor activity is _____.

(Hoạt động ngoài trời yêu thích của tôi là _____.)

Lời giải chi tiết:

A. cycling: đạp xe

B. watching TV: xem tivi

C. reading: đọc sách

D. listening to music: nghe nhạc

Câu hoàn chỉnh: My favourite outdoor activity is **cycling**.

(Hoạt động ngoài trời yêu thích của tôi là đạp xe.)

Chọn A

5. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

He can teach me to _____ some popular dishes. He has a lot of free time today.

(Anh ấy có thể dạy tôi _____ một số món ăn phổ biến. Hôm nay anh ấy có nhiều thời gian rảnh.)

Lời giải chi tiết:

- A. roast (v): quay, rang, nướng
- B. stew (v): hầm
- C. cook (v): nấu
- D. toast (v): nướng

Câu hoàn chỉnh: He can teach me to **cook** some popular dishes. He has a lot of free time today.

(Anh ấy có thể dạy tôi nấu một số món ăn phổ biến. Hôm nay anh ấy có nhiều thời gian rảnh.)

Chọn C

6. B

Phương pháp:

Dựa vào “1996” và cách sử dụng của các giới từ thời gian để chọn giới từ đúng.

Lời giải chi tiết:

- A. on + ngày/ thứ/ ngày lễ/ => loại
- B. in + tháng/ mùa/ năm/
- C. at + giờ giấc/ dịp lễ/ => loại
- D. of: của => loại

Câu hoàn chỉnh: They built our school a long time ago, maybe **in** 1996.

(Họ đã xây dựng ngôi trường của chúng tôi từ rất lâu rồi, có thể là vào năm 1996.)

Chọn B

7. D

Phương pháp:

- Dựa vào cách sử dụng của các lượng từ để loại những từ sai ngữ pháp.
- Dịch nghĩa của câu để hiểu ngữ cảnh và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống sao cho tạo thành câu phù hợp về nghĩa.

Would you like to have _____ apple juice?

(Bạn có muốn uống _____ nước ép táo không?)

Lời giải chi tiết:

Ta có: lots of/ a lot of + N đếm được số nhiều/ N không đếm được => loại A, B

little + N không đếm được: *một ít (rất ít gần như không có)*

some + N đếm được số nhiều/ N không đếm được: *một chút (dùng trong câu khẳng định, câu mời)*

Câu hoàn chỉnh: Would you like to have **some** apple juice?

(Bạn có muốn uống nước ép táo không?)

Chọn D

8. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Last summer, we started a _____ service project.

(Mùa hè năm ngoái, chúng tôi đã bắt đầu một dự án phục vụ _____.)

Lời giải chi tiết:

- A. hotel (n): khách sạn
- B. restaurant (n): nhà hàng
- C. community (n): cộng đồng
- D. school (n): trường học

Câu hoàn chỉnh: Last summer, we started a **community** service project.

(Mùa hè năm ngoái, chúng tôi đã bắt đầu một dự án phục vụ **cộng đồng**.)

Chọn C

9. A

Phương pháp:

- Dựa vào cách sử dụng của các đáp án và danh từ sau chỗ trống để loại đáp án sai.
- Dịch nghĩa của câu đề bài và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống sao cho tạo thành câu phù hợp về nghĩa.

My uncle's house is full of interesting pieces of art. It's _____ a museum.

(Nhà chú tôi có rất nhiều tác phẩm nghệ thuật thú vị. Nó _____ một viện bảo tàng.)

Lời giải chi tiết:

- A. like (prep) + N: giống, như là
- B. different + from => loại
- C. similar + to => loại
- D. as (prep) + N: như là (so sánh miêu tả về ngoại hình)

Câu hoàn chỉnh: My uncle's house is full of interesting pieces of art. It's **like** a museum.

(Nhà chú tôi có rất nhiều tác phẩm nghệ thuật thú vị. Nó giống như một viện bảo tàng.)

Chọn A

10.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Mi _____ playing computer games because it's not good for her eyes.

(*Mi _____ chơi trò chơi điện tử vì nó không tốt cho mắt cô ấy.*)

Lời giải chi tiết:

- A. enjoys + V_ing: thích
- B. hates + V_ing: ghét
- C. loves + V_ing: yêu thích
- D. likes + V_ing: thích

Câu hoàn chỉnh: Mi **hates** playing computer games because it's not good for her eyes.

(*Mi ghét chơi trò chơi điện tử vì nó không tốt cho mắt cô ấy.*)

Chọn B

11. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Warm Clothes is a famous (11) _____ group in Viet Nam.

(*Warm Clothes là một nhóm _____ nổi tiếng ở Việt Nam.*)

Lời giải chi tiết:

- A. school (n): trường học
- B. volunteer (n): tình nguyện viên => a volunteer group: nhóm tình nguyện viên
- C. volunteering (V_ing): tình nguyện
- D. voluntary (adj): tình nguyện

Câu hoàn chỉnh: Warm Clothes is a famous (11) **volunteer** group in Viet Nam.

(*Warm Clothes là một nhóm tình nguyện viên nổi tiếng ở Việt Nam.*)

Chọn B

12. C

Phương pháp:

Dựa vào “last year” dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn và áp dụng công thức chia thì của động từ để chọn đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

Dấu hiệu nhận biết: last year – năm ngoái => chia thì quá khứ đơn: S + V-ed/V2

- A. give (v): trao, tặng
- B. have (v): có
- C. had (V2): có

D. make (v): tạo ra

Last year, they (12) **had** many activities to help their community.

(Năm ngoái, họ đã có nhiều hoạt động để giúp đỡ cộng đồng.)

Chọn C

13. A

Phương pháp:

Dựa vào động từ “sent” để xác định giới từ sau nó.

Lời giải chi tiết:

Câu trúc: send + something + to + somebody (*gửi cái gì cho ai*)

Câu hoàn chỉnh: The group collected clothes and sent them (13) **to** poor people in rural areas.

(Nhóm đã thu thập quần áo và gửi đến những người nghèo ở vùng nông thôn.)

Chọn A

14. B

Phương pháp:

Dựa vào chủ ngữ “they” và động từ “tutored” để chia thì đúng của động từ ở chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

Sau chủ ngữ “they” cần động từ được chia theo thì => loại A

Động từ “tutored” ở thì quá khứ đơn nên chỗ trống cũng phải là động từ thì quá khứ đơn: S + Ved/V2. => loại C, D

Câu hoàn chỉnh: They also (14) **went** to the villages and tutored small kids there.

(Họ cũng đã đến các ngôi làng và dạy kèm cho trẻ nhỏ ở đó.)

Chọn B

15. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

They really brought love to those (15) _____ villages.

(Họ thực sự đã mang tình yêu đến những ngôi làng _____ ấy.)

Lời giải chi tiết:

A. small (adj): nhỏ

B. modern (adj): hiện đại

C. interesting (adj): thú vị

D. loving (adj): yêu thương

Câu hoàn chỉnh: They really brought love to those (15) **small** villages.

(Họ thực sự đã mang tình yêu đến những ngôi làng nhỏ ấy.)

Chọn A

Bài đọc hoàn chỉnh:

Warm Clothes is a famous (11) **volunteer** group in Viet Nam. Its members are both parents and their children. Last year, they (12) **had** many activities to help their community. The group collected clothes and sent them (13) **to** poor people in rural areas. The parents taught their children to make things from bamboo and bottles. They then sold these to buy books, and donate them to village children. They also (14) **went** to the villages and tutored small kids there. They really brought love to those (15) **small** villages.

Tạm dịch bài đọc:

Warm Clothes là một nhóm tình nguyện viên nổi tiếng ở Việt Nam. Các thành viên bao gồm cả cha mẹ và con cái của họ. Năm ngoái, họ đã có nhiều hoạt động để giúp đỡ cộng đồng. Nhóm đã thu thập quần áo và gửi đến những người nghèo ở vùng nông thôn. Cha mẹ dạy con cái làm đồ dùng từ tre và chai lọ. Sau đó họ bán chúng để mua sách và tặng cho trẻ em trong làng. Họ cũng đã đến các ngôi làng và dạy kèm cho trẻ nhỏ ở đó. Họ thực sự đã mang tình yêu đến những ngôi làng nhỏ ấy.

Bài đọc hiểu:

Have you ever seen a water puppet show? It is so special and fantastic. It's a unique Vietnamese tradition. Children love the performance, and tourists who come to Viet Nam greatly enjoy this kind of art.

Water puppetry (Múa rối nước) is a traditional art form. It began in the 11th century. It originated in the villages of the Red River Delta of North Viet Nam. The show is performed in a pool. The puppets are supported by strings under the water and controlled by the puppeteers behind a screen, so they appear to be moving on the water. The puppets are made of wood and then painted.

The themes of the puppet show are rural: the performances show everyday life in the countryside and folk tales. There are stories about rice farming, fishing, and Vietnamese village festivals.

Tạm dịch bài đọc:

Bạn đã từng xem múa rối nước chưa? Nó rất đặc biệt và tuyệt vời. Đây là một truyền thống độc đáo của Việt Nam. Trẻ em rất thích chương trình biểu diễn này và khách du lịch đến Việt Nam rất thích loại hình nghệ thuật này.

Múa rối nước là một loại hình nghệ thuật truyền thống. Nó bắt đầu vào thế kỷ 11. Nó có nguồn gốc từ các ngôi làng ở Đồng bằng sông Hồng của miền Bắc Việt Nam. Chương trình được biểu diễn trong một bể nước. Những con rối được hỗ trợ bằng dây dưới nước và được điều khiển bởi những người điều khiển rối đăng sau một tấm màn, vì vậy chúng trông giống như đang di chuyển trên mặt nước. Những con rối được làm bằng gỗ và sau đó được sơn.

Chủ đề của chương trình múa rối là nông thôn: các buổi biểu diễn cho thấy cuộc sống hàng ngày ở nông thôn và những câu chuyện dân gian. Có những câu chuyện về nghề trồng lúa, đánh cá và các lễ hội làng quê Việt Nam.

Phương pháp chung 16 - 20:

- Đọc câu đè bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.

- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

16. B

Múa rối nước bắt đầu khi nào?

- A. vào thế kỷ 12
- B. vào thế kỷ 11
- C. vào thế kỷ 14
- D. vào thế kỷ 15

Thông tin: It began in the 11th century.

(Nó bắt đầu vào thế kỷ 11.)

Chọn B

17. A

Múa rối nước diễn ra ở đâu?

- A. trong một bể nước
- B. trong hồ
- C. ngoài biển
- D. trong sông

Thông tin: The show is performed in a pool.

(Chương trình được biểu diễn trong một bể nước.)

Chọn A

18. B

Những con rối được điều khiển bởi ai?

- A. ca sĩ
- B. người điều khiển rối
- C. bác sĩ
- D. các cô gái

Thông tin: The puppets are supported by strings under the water and controlled by the puppeteers behind a screen, so they appear to be moving on the water.

(Những con rối được hỗ trợ bằng dây dưới nước và được điều khiển bởi những người điều khiển rối đằng sau một tấm màn, vì vậy chúng trông giống như đang di chuyển trên mặt nước.)

Chọn B

19. D

Những con rối được làm bằng gì?

- A. nhựa
- B. giấy

C. bông

D. gỗ

Thông tin: The puppets are made of wood and then painted.

(Những con rối được làm bằng gỗ và sau đó được sơn.)

Chọn D

20. A

Múa rối nước thường nói về điều gì?

A. cuộc sống thường ngày ở nông thôn và câu chuyện dân gian

B. cuộc sống thường ngày ở thành phố

C. cuộc sống thường ngày ở thị trấn nhỏ

D. cuộc sống thường ngày ở nông thôn và đôi khi ở thành phố

Thông tin: The themes of the puppet show are rural: the performances show everyday life in the countryside and folk tales.

(Chủ đề của chương trình múa rối là nông thôn: các buổi biểu diễn cho thấy cuộc sống hàng ngày ở nông thôn và những câu chuyện dân gian.)

Chọn A

21. B

Phương pháp:

Dựa vào “last summer” và áp dụng cấu trúc chia động từ thì quá khứ đơn để xác định lỗi sai trong câu.

Lời giải chi tiết:

last summer: mùa hè năm ngoái => thì quá khứ đơn: S + Ved/V2

Sửa: help => helped

Câu hoàn chỉnh: We **helped** the elderly in a village last summer.

(Mùa hè năm ngoái, chúng tôi đã giúp đỡ người già ở một ngôi làng.)

Chọn B

22. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “milk” và cách sử dụng của lượng từ để xác định lỗi sai trong câu.

Lời giải chi tiết:

milk (n): danh từ không đếm được

many + danh từ số nhiều

much + danh từ không đếm được

Sửa: many => much

Câu hoàn chỉnh: How **much** milk do you drink every day? - Just a glass.

(Bạn uống bao nhiêu sữa mỗi ngày? - Chỉ một cốc thôi.)

Chọn A

23.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh.
- Áp dụng kiến thức từ đồng nghĩa để viết câu đúng ngữ pháp có nghĩa tương ứng với câu đã cho.

Câu trúc: S + be interested in + V_ing = S + like + V_ing: Ai đó thích làm gì

Lời giải chi tiết:

They are interested in drinking tea after meals.

(Họ thích uống trà sau bữa ăn.)

Câu hoàn chỉnh: They **like drinking tea after meals.**

Đáp án: like drinking tea after meals

24.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh.
- Dựa vào “cheaper than” và “not as ...as” áp dụng công thức chuyển đổi giữa so sánh hơn và so sánh bằng để viết câu đúng ngữ pháp có nghĩa tương đương với câu đã cho.

Câu so sánh hơn với tính từ ngắn: S1 + be + adj_er + than + S2 + V2

Câu so sánh bằng: S1 + be (not) + as + adj + as + S2 + V2

cheap (adj): rẻ >< expensive (adj): đắt

Lời giải chi tiết:

A ticket to the theatre is cheaper than I expected.

(Giá vé vào rạp hát rẻ hơn tôi nghĩ.)

Câu hoàn chỉnh: A ticket to the theatre is **not as expensive as I expected.**

(Giá vé vào rạp hát không đắt như tôi nghĩ.)

Đáp án: not as expensive as I expected

25.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh.
- Sử dụng liên từ “and” (và) để nối các từ có cùng tính chất, chức năng ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

My dad loves outdoor activities. I love outdoor activities

(Bố tôi thích các hoạt động ngoài trời. Tôi thích các hoạt động ngoài trời.)

Câu hoàn chỉnh: My dad **and I love outdoor activities.**

(Bố tôi và tôi thích các hoạt động ngoài trời.)

Đáp án: and I love outdoor activities

26.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh.
- Áp dụng kiến thức cấu trúc câu hỏi về giá cả với “How much” để viết lại câu hỏi tương ứng với câu đã cho.

What is the price of + N? = How much is + N? hoặc How much does + N + cost?

Lời giải chi tiết:

What is the price of a bowl of beef noodle soup?

(Giá của một bát phở bò là bao nhiêu?)

Câu hoàn chỉnh: How **much** is a bowl of beef noodle soup?

Hoặc: How **much does** a bowl of beef cost?

(Một bát phở bò giá bao nhiêu?)

Đáp án: much is a bowl of beef noodle soup/ much does a bowl of noodle soup cost

27.

Phương pháp:

- Dựa vào “last summer” để xác định thì của động từ chính trong câu.
- Áp dụng cấu trúc chỉ mục đích “to V”.
- Trật tự cấu trúc câu: S + V + O + to V (nguyên thể) + trạng từ thời gian.

We/ join/ community activities/ help/ the needy/ last summer.

(Chúng tôi/ tham gia/ các hoạt động cộng đồng/ người cần giúp đỡ/ mùa hè năm ngoái.)

Lời giải chi tiết:

last summer: mùa hè năm ngoái => thì quá khứ đơn: S + Ved/V2 => We joined

Cụm từ chỉ mục đích: to V => to help: để giúp đỡ

Câu hoàn chỉnh: **We joined community activities to help the needy last summer.**

(Mùa hè năm ngoái, chúng tôi đã tham gia các hoạt động cộng đồng để giúp đỡ người nghèo.)

28.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các cụm từ để hiểu ngữ cảnh và xác định thì của động từ.
- Dựa vào chủ ngữ số ít “each of my three sisters” để chia hình thức đúng của động từ “be” thì hiện tại đơn.
- Giới từ theo sau “different”

Each of my three sisters/ be/ very different/ the others.

(Mỗi người trong ba chị em của tôi/ rất khác/ những người còn lại.)

Lời giải chi tiết:

Thì hiện tại đơn với động từ “be” và chủ ngữ số ít: S + is + adv + adj + prep + N

be different from + somebody/ something: khác với ai/ cái gì

Câu hoàn chỉnh: **Each of my three sisters is very different from the others.**

(Mỗi người trong ba chị em gái của tôi đều rất khác biệt.)

29.

Phương pháp:

- Dựa danh từ “sugar” (*đường*) để xác định động từ “be” trong cấu trúc “there be”.

- Lượng từ với “lot”

There/ lot/ sugar/ in the bowl.

(Có/ nhiều/ đường/ trong bát.)

Lời giải chi tiết:

sugar (n): *đường* => danh từ không đếm được => There is
a lot of + N: *nhiều*

Câu hoàn chỉnh: **There is a lot of sugar in the bowl.**

(Có rất nhiều đường trong bát.)

30.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ được cho để xác định ngữ cảnh chung của câu từ đó xác định được thì của động từ và các chủ ngữ chính để chia động từ.
- Sử dụng liên từ “and” trong chuỗi liệt kê các từ cùng loại.
- Sử dụng mạo từ “a” trước danh từ số ít chưa xác định (nói chung).

Healthy food/ love/ laughter/ bring/ healthy life.

(*Thực phẩm lành mạnh/ tình yêu/ tiếng cười/ mang lại/ cuộc sống lành mạnh.*)

Lời giải chi tiết:

Dùng liên từ “and” để nối 3 danh từ liên tiếp nhau: Healthy food, love and laughter

Cấu trúc thì hiện tại đơn với chủ ngữ số nhiều: S + V (nguyên thể) => Healthy food, love and laughter bring
Cụm từ: a healthy life

Câu hoàn chỉnh: **Healthy food, love and laughter bring a healthy life.**

(*Thực phẩm lành mạnh, tình yêu và tiếng cười mang lại cuộc sống khỏe mạnh.*)

Bài nghe 1:

Camping can be lots of fun. When we go camping, there is plenty of time for games with friends. If we camp near a beach, we can build sandcastles, go swimming, or play beach volleyball. In other places, we can do other activities like playing football, cycling, bush walking, listening to music or drawing. In the evening, we can have dinner by an open fire. It's a good time to enjoy the fresh air, tell stories and laugh with friends. While we go camping, there is no television or computer. But don't worry. You'll have a great time. Don't forget to bring important things, like food and water, a sleeping bag, a compass, and some insect cream.

Tạm dịch bài nghe:

Cắm trại có thể rất thú vị. Khi chúng ta đi cắm trại, có nhiều thời gian cho các trò chơi với bạn bè. Nếu cắm trại gần bãi biển, chúng ta có thể xây lâu đài cát, đi bơi hoặc chơi bóng chuyền bãi biển. Ở những nơi khác, chúng ta có thể tham gia các hoạt động khác như đá bóng, đạp xe, đi bộ trong rừng, nghe nhạc hoặc vẽ. Vào buổi tối, chúng ta có thể ăn tối bên bếp lửa. Đó là thời điểm thích hợp để tận hưởng không khí trong lành, kể chuyện và cười đùa cùng bạn bè. Trong khi chúng ta đi cắm trại, không có tivi hay máy vi tính. Nhưng đừng

lo lắng. Bạn sẽ có một thời gian tuyệt vời. Đừng quên mang theo những thứ quan trọng, như thức ăn và nước uống, túi ngủ, la bàn và một ít kem chống côn trùng.

31. A

While camping, we have a lot of time for _____.

(Khi cắm trại, chúng tôi có nhiều thời gian cho _____.)

- A. games (*trò chơi*)
- B. reading (*đọc sách*)
- C. talking (*nói chuyện*)
- D. singing (*ca hát*)

Thông tin: When we go camping, there is plenty of time for games with friends.

(Khi chúng ta đi cắm trại, có nhiều thời gian cho các trò chơi với bạn bè.)

Chọn A

32. B

When camping near the beach, we can _____.

(Khi cắm trại gần bãi biển, chúng ta có thể _____.)

- A. go fishing (*đi câu cá*)
- B. go swimming (*đi bơi*)
- C. surfing (*lướt sóng*)
- D. boating (*chèo thuyền*)

Thông tin: If we camp near a beach, we can build sandcastles, go swimming, or play beach volleyball.

(Nếu cắm trại gần bãi biển, chúng ta có thể xây lâu đài cát, đi bơi hoặc chơi bóng chuyền bãi biển.)

Chọn B

33. C

We can have _____ by an open fire.

(Chúng ta có thể ăn _____ bên bếp lửa.)

- A. breakfast (*bữa sáng*)
- B. lunch (*bữa trưa*)
- C. dinner (*bữa tối*)
- D. supper (*bữa tối muộn*)

Thông tin: In the evening, we can have dinner by an open fire.

(Vào buổi tối, chúng ta có thể ăn tối bên bếp lửa.)

Chọn C

34. B

At the campsite, there is no television or _____.

(Tại khu cắm trại, không có tivi hay _____.)

- A. Internet (*mạng Internet*)

B. computer (*máy vi tính*)

C. wifi (*wifi*)

D. laptop (*máy tính xách tay*)

Thông tin: While we go camping, there is no television or computer.

(Trong khi chúng ta đi cắm trại, không có tivi hay máy vi tính.)

Chọn B

35. A

We should bring _____ things like food and water, a sleeping bag, a compass and some insect cream.

(Chúng ta nên mang theo những thứ _____ như thức ăn và nước, túi ngủ, la bàn và một ít kem chống côn trùng.)

A. important (adj): *quan trọng*

B. useful (adj): *hữu ích*

C. necessary (adj): *cần thiết*

D. simple (adj): *đơn giản*

Thông tin: Don't forget to bring important things, like food and water, a sleeping bag, a compass, and some insect cream.

(Đừng quên mang theo những thứ quan trọng, như thức ăn và nước uống, túi ngủ, la bàn và một ít kem chống côn trùng.)

Chọn A

Bài nghe 2:

People in my area often have three meals a day: breakfast, lunch and dinner. For breakfast, we usually have pho or eel soup with bread. Sometimes we have instant noodles or xoi (sticky rice). Lunch often starts at 11:30 a.m. Most of us have lunch at home. We often have rice, fish, meat, and vegetables. Dinner is the main meal of the day. It's also the time when family members gather at home, so it takes a bit longer than the other meals. It often starts at around 7:30 p.m. We usually have rice with a lot of fresh vegetables and seafood or meat. We normally talk about everyday activities during the meal. Then we have some fruit and green tea. I think the food in my area is fabulous. It's very healthy and delicious.

Tạm dịch bài nghe:

Người dân trong khu vực của tôi thường ăn ba bữa một ngày: bữa sáng, bữa trưa và bữa tối. Đối với bữa sáng, chúng tôi thường ăn phở hoặc súp lươn với bánh mì. Đối khi chúng tôi ăn mì ăn liền hoặc xôi. Bữa trưa thường bắt đầu lúc 11:30 sáng. Hầu hết chúng tôi ăn trưa ở nhà. Chúng tôi thường ăn cơm, cá, thịt và rau. Bữa tối là bữa ăn chính trong ngày. Đó cũng là thời gian các thành viên trong gia đình quây quần tại nhà nên sẽ lâu hơn một chút so với những bữa cơm khác. Nó thường bắt đầu vào khoảng 7:30 tối. Chúng tôi thường ăn cơm với nhiều rau và hải sản hoặc thịt. Chúng tôi thường nói về các hoạt động hàng ngày trong bữa ăn. Sau đó, chúng tôi ăn một ít trái cây và trà xanh. Tôi nghĩ rằng đồ ăn trong khu tôi ở rất tuyệt vời. Nó rất lành mạnh và ngon.

Phương pháp chung 36 - 40:

- Đọc câu đè bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

36. F

People in Minh's area always have three meals a day.

(*Người dân ở khu vực của Minh luôn ăn đủ bốn bữa một ngày.*)

Thông tin: People in my area often have three meals a day: breakfast, lunch and dinner.

(*Người dân trong khu vực của tôi thường ăn ba bữa một ngày: bữa sáng, bữa trưa và bữa tối.*)

Chọn F

37. F

They sometimes have bread or xoi (sticky rice) for breakfast.

(*Đôi khi họ ăn bánh mì hoặc xôi vào bữa sáng.*)

Thông tin: Sometimes we have instant noodles or xoi (sticky rice).

(*Đôi khi chúng tôi ăn mì ăn liền hoặc xôi.*)

Chọn F

38. T

Lunch often starts at 11:30 a.m.

(*Bữa trưa thường bắt đầu lúc 11:30 sáng.*)

Thông tin: Lunch often starts at 11:30 a.m.

(*Bữa trưa thường bắt đầu lúc 11:30 sáng.*)

Chọn T

39. T

People in his neighbourhood often have rice with fresh vegetables, and seafood or meat for dinner.

(*Người dân trong khu phố của anh ấy thường ăn cơm với rau, hải sản hoặc thịt vào bữa tối.*)

Thông tin: We usually have rice with a lot of fresh vegetables and seafood or meat.

(*Chúng tôi thường ăn cơm với nhiều rau và hải sản hoặc thịt.*)

Chọn T

40. F

After dinner, they often have some fruit and green milktea.

(*Sau bữa tối, họ thường ăn trái cây và trà sữa xanh.*)

Thông tin: Then we have some fruit and green tea.

(*Sau đó, chúng tôi ăn một ít trái cây và trà xanh.*)

Chọn F